

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 139/2019/DS- ST
Ngày: 20-5-2019.
V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và góp”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Văn Hai

Ông Nguyễn Văn Chót.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ-Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Thạnh Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú: Ông Nguyễn Phú
Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2018/TLST–DS ngày 10 tháng 12
năm 2018 về việc tranh chấp “hợp đồng vay tài sản và góp hụi” theo quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 609/2019/QĐST –DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 giữa
các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: 253/4 ấp TTB, xã TH,
huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Bị đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1962. Địa chỉ: 166/4 ấp TTĐ, xã TH,
huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đỗ Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: 166/4 ấp TTĐ, xã TH, huyện P, tỉnh
Bến Tre (vắng mặt).

Nguyễn Văn N, sinh năm 1966. Địa chỉ: 253/4 ấp TTB, xã TH, huyện P,
tỉnh Bến Tre. Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Đ
trình bày:***

Trong năm 2016, 2017 bà làm chủ hụi, bà T là hụi viên có tham gia của
bà các dây hụi như sau:

- Dây hụi thứ 1: Hụi khai ngày 05/6/2016 âm lịch, ngày mặng hụi là
05/7/2018 âm lịch, dây hụi gồm có 27 hụi viên, gồm 27 phần hụi, mỗi phần hụi
là 1.000.000 đồng, hụi khai và hốt hàng tháng, đóng hụi vào ngày 15 hàng

tháng; bà T tham gia một phần. Bà T hót hụi ngày 15/10/2016 âm lịch, bà đã giao tiền hót hụi đầy đủ cho bà T. Sau khi hót hụi bà T có đóng đầy đủ cho bà đến tháng 11/2017 âm lịch thì không đóng nữa, hiện nay dây hụi này đã mãng hụi. Như vậy trong dây hụi này bà T còn nợ bà 8 tháng hụi chết với số tiền là 8.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 2: Hụi khui ngày 30/9/2016 âm lịch, ngày mãng hụi là 30/12/2018 âm lịch, dây hụi gồm có 29 hụi viên, gồm 29 phần hụi, mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng, hụi khui và hót hàng tháng, đóng hụi vào ngày 10 hàng tháng; bà T tham gia một phần. Bà T hót hụi ngày 10/5/2017 âm lịch, bà đã giao tiền hót hụi đầy đủ cho bà T. Sau khi hót hụi bà T có đóng đầy đủ cho bà đến tháng 12/2017 âm lịch thì không đóng nữa, hiện nay dây hụi này đã mãng hụi. Như vậy trong dây hụi này bà T còn nợ bà 12 tháng hụi chết với số tiền là 12.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 3: Hụi khui ngày 15/01/2017 âm lịch, ngày mãng hụi là 15/02/2019 âm lịch, dây hụi gồm có 30 hụi viên, gồm 30 phần hụi, mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng, hụi khui và hót hàng tháng, đóng hụi vào ngày 25 hàng tháng; bà T tham gia một phần. Bà T hót hụi ngày 25/12/2017 âm lịch, bà đã giao tiền hót hụi đầy đủ cho bà T. Sau khi hót hụi bà T có đóng đầy đủ cho bà đến tháng 11/2017 âm lịch thì không đóng nữa, hiện nay dây hụi này đã mãng hụi. Như vậy trong dây hụi này bà T còn nợ bà 14 tháng hụi chết với số tiền là 14.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 4: Hụi khui ngày 10/4/2017 âm lịch, ngày mãng hụi là 10/8/2019 âm lịch, dây hụi gồm có 30 hụi viên, gồm 30 phần hụi, mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng, hụi khui và hót hàng tháng, đóng hụi vào ngày 15 hàng tháng; bà T tham gia một phần. Bà T hót hụi ngày 20/9/2017 âm lịch, bà đã giao tiền hót hụi đầy đủ cho bà T. Sau khi hót hụi bà T có đóng đầy đủ cho bà đến tháng 11/2017 âm lịch thì không đóng nữa, hiện nay dây hụi này chưa mãng hụi. Như vậy trong dây hụi này bà T còn nợ bà 20 tháng hụi chết với số tiền là 20.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2018 bà và bà T có tổng kết tiền hụi thì bà T còn nợ bà là 54.000.000 đồng và bà T có viết biên nhận cho bà ngày 28/7/2018. Trong số tiền nợ hụi là 54.000.000 đồng thì dây hụi thứ 1, dây hụi thứ 2, dây hụi thứ 3 đã mãng hụi với số tiền là 34.000.000 đồng; đối với dây hụi thứ 4 hiện nay chưa đến ngày mãng nhưng tính đến ngày 20/5/2019 (nhằm ngày 16/4/2019 âm lịch) thì dây hụi này có 16 tháng hụi chết bà T chưa đóng cho bà với số tiền 16.000.000 đồng và còn 04 tháng chưa đến thời hạn góp hụi (gồm tháng 5,6,7,8/2018 âm lịch) với số tiền 4.000.000 đồng.

Ngoài ra ngày 25/01/2018 bà T có vay của bà 10.000.000 đồng, khi giao tiền bà T có viết biên nhận cho bà đề ngày 25 tháng giêng năm 2018 âm lịch.

Tổng cộng tiền hụi và nợ tiền vay là 64.000.000 đồng. Mục đích bà T chơi hụi và vay của bà để sử dụng chung trong gia đình nên chồng bà là ông Đỗ Văn T có biết số nợ nêu trên và có sử dụng chung.

Tại phiên tòa bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Toàn và ông Đỗ Văn T phải liên đới trách nhiệm giao trả cho bà số tiền 64.000.000 đồng, bà yêu cầu bà T ông T phải liên đới trả cho bà một lần số tiền 60.000.000 đồng (trong đó tiền vay là

50.000.000 đồng và nợ hui là 10.000.000 đồng); đối với số tiền 4.000.000 đồng hui chưa mắng bà yêu cầu bà T và ông T phải liên đới trả cho bà vào ngày 10/9/2019.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 25/01/2018 âm lịch bà có vay của bà Đ 10.000.000 đồng, lãi suất vay là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, 10 ngày trả lãi một lần, không cam kết ngày trả vốn, bà trả lãi cho bà Đ nhiều lần với số tiền 19.000.000 đồng, sau đó do khó khăn nên bà không có khả năng trả vốn và lãi tiếp cho bà Đ. Khi vay tiền bà có viết giấy mượn tiền đề ngày 25 tháng giêng năm 2018 âm lịch cho bà Đ.

Ngoài ra bà có tham gia các dây hui do bà Đ làm chủ hui, bà làm hui viên nhưng bà không nhớ bao nhiêu dây hui và ngày tháng khai hui và mắng hui. Các dây hui bà tham gia với bà Đ thì bà đã hót hui hết và bà Đ có giao tiền hót hui đầy đủ cho bà. Bà thừa nhận sau khi hót hui bà không có đóng hui đầy đủ cho bà Đ đến ngày 28/7/2018 bà có viết giấy nợ cho bà Đ tổng cộng số tiền hui bà còn nợ bà Đ là 54.000.000 đồng.

Bà thừa nhận từ ngày bà viết biên nhận vay tiền và biên nhận nợ hui cho bà Đ thì bà không có trả nợ tiếp cho bà Đ do gia đình bà quá khó khăn. Bà chơi hui và vay tiền để lo chi tiêu trong gia đình; ông T là chồng bà lúc đầu không biết bà nợ tiền bà Đ đến khi bà Đ khởi kiện thì ông mới biết.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà Đ thì bà và ông T đồng ý liên đới trả cho bà Đ số tiền 64.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng trả dần cho đến khi hết số tiền 64.000.000 đồng

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Đỗ Văn T trình bày:

Ông thường xuyên đi làm xa nên không biết bà T vay tiền và chơi hui với bà Đ. Khi ông trở về nhà thì mới biết bà T vay tiền và chơi hui để lo chi tiêu và làm vốn chăn nuôi trong gia đình, khi ông đi làm cũng có gởi tiền về cho bà T đóng hui.

Qua yêu cầu của bà Đ ông đồng ý liên đới với bà T để trả cho bà Đ số tiền 64.000.000 đồng nhưng có yêu cầu trả dần cho đến khi hết nợ, tuy nhiên ông không cam kết mỗi tháng trả bao nhiêu.

Trong quá trình tố tụng ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông là chồng bà Lê Thị Đ, số tiền bà Đ khởi kiện bà T và ông T là tiền riêng của bà Đ không phải là tiền chung của vợ chồng nên ông không Tranh chấp số tiền nêu trên. Ông đồng ý số tiền nêu trên bà T và ông T có trách nhiệm trả riêng cho bà Đ.

Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm.

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quan điểm phát biểu của Viện kiểm sát đề nghị tại văn bản số: 77 ngày 20 tháng 5 năm 2019 đã lưu trong hồ sơ vụ án. Kiểm sát viên đề

ngợi Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả Tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Nguyễn Thị T có đăng ký hộ khẩu tại ấp TTĐ, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T phải liên đới giao trả cho bà số tiền 64.000.000 đồng (trong đó tiền vay là 10.000.000 đồng, nợ hụi là 54.000.000 đồng); không yêu cầu tính lãi. Bà T và ông T đồng ý liên đới trả tiền cho bà Đ số tiền 64.000.000 đồng nhưng có yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

[4] Xét thấy hợp đồng vay tài sản và góp hụi giữa bà Đ và bà T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 121, Điều 122 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông T thừa nhận có nợ bà Đ số tiền 64.000.000 đồng và đồng ý liên đới trả cho bà Đ số tiền nêu trên nên thuộc tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặc khác tại phiên tòa bà Đ thừa nhận trong số tiền nợ hụi là 54.000.000 đồng bà T còn nợ bà thì có 03 dây hụi đã măng (gồm dây hụi thứ 1, dây hụi thứ 2, dây hụi thứ 3) với số tiền bà T còn nợ là 34.000.000 đồng. Đối với dây hụi thứ 4 hiện nay chưa đến ngày măng hụi nhưng tính đến ngày 20/5/2019 (nhằm ngày 16/4/2019 âm lịch); dây hụi này có 16 tháng hụi chết bà T chưa đóng cho bà Đ với số tiền 16.000.000 đồng và còn 04 tháng chưa đến thời hạn góp hụi (gồm tháng 5,6,7,8/2018 âm lịch) với số tiền 4.000.000 đồng. Lẽ đó bà Đ tự nguyện yêu cầu bà T và ông T phải liên đới trả cho bà một lần số tiền 60.000.000 đồng (trong đó tiền vay 10.000.000 đồng, tiền hụi là 50.000.000 đồng), đối với số tiền 4.000.000 đồng hụi chưa măng bà yêu cầu bà T và ông T phải liên đới trả một lần vào ngày 10/9/2019 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu trả nợ dần của bà T và ông T, xét thấy bà T và ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ trong một thời gian dài đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đ. Mặc khác tại phiên tòa bà Đ cũng không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của bà T và ông T, do đó yêu cầu của bà T và ông T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do bà Đ không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Do bà T, ông T không yêu cầu tính tính lãi lại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Do ông N không yêu cầu bà Toàn và ông T giao trả số tiền cho ông nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T phải liên đới nộp án phí theo quy định của pháp luật được tính như sau: $60.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.000.000 \text{ đồng}$.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T phải liên đới giao trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng (trong tiền vay là 10.000.000 đồng, tiền hụi là 50.0000.000 đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T phải liên đới giao trả cho bà Lê Thị Đ số tiền 4.000.000 đồng vào tháng 10/9/2019.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bầu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Do bà Đ không yêu cầu tính tính lãi nên không xem xét giải quyết.

Do bà T, ông T không yêu cầu tính tính lãi lại nên không xem xét giải quyết.

Do ông N không yêu cầu bà Toàn và ông T giao trả số tiền cho ông nên không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T phải liên đới nộp 3.000.000 đồng.

Bà Lê Thị Đ được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền 1.600.000 đồng theo biên lai thu số 0021525 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Huỳnh Thị Phê

**Caùc Hoãi thaãm nhaân daân
Chuû toãi phieân toaø**

Thaãm phaùn –

Nguyễn Văn Chót – Phạm Minh Đạt

Huyønh Thò Pheâ

